

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2022/DSST

Ngày: 24 - 01 - 2022

V/v: Không công nhận là vợ chồng, yêu cầu
giải quyết việc nuôi con, phân chia tài sản
chung của nam nữ chung sống như vợ chồng
không có đăng ký kết hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Minh và bà Lê Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Trung – Thư ký Tòa án nhân dân
huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: bà Trần
Thị Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh
Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 259/2021/TLST-
HNGĐ, ngày 09 tháng 6 năm 2021 về việc “không công nhận là vợ chồng, yêu
cầu giải quyết việc nuôi con, phân chia tài sản chung của nam nữ chung sống
như vợ chồng không có đăng ký kết hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử
số: 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Trần Thị T– Sinh năm: 1981

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Tấn Tô V - Sinh năm: 1973

Cùng đại chỉ: L, P, N, Ninh Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Vợ chồng ông Trần Xuân V – Sinh năm: 1942 và bà Nguyễn Thị E – Sinh năm: 1944; cùng địa chỉ: T – P - Đ, Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà: Lê Thị Kim T – Sinh năm: 1969; địa chỉ: L - P – N – Ninh Thuận. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông: Lê Văn D – Sinh năm: 1971; địa chỉ: L - P – N – Ninh Thuận. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông: Lê Trần Trung T – Sinh năm: 1975; địa chỉ: L - P – N – Ninh Thuận. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông: Lê Trần Trung Đ – Sinh năm: 1977; địa chỉ: L - P – N – Ninh Thuận. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà: Lê Thị Kim N – Sinh năm: 1968; địa chỉ: Số x đường T, khu phố y, phường , Thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà: Lê Trần Thị Mỹ D – Sinh năm: 1983; địa chỉ: Số z đường N, khu phố J, phường K, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà: Lê Thị C – Sinh năm: 1963; địa chỉ: khu phố h, thị trấn P, N, Ninh Thuận. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông: Lê Trần Trung S – Sinh năm: 1983; địa chỉ: H, phường x, Quận y, Thành phố H. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 26-5-2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02-8-2021 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Năm 2008, bà và ông Nguyễn Tấn Tô V được Tòa án nhân dân huyện N giải quyết cho ly hôn theo Bản án số 10/2008/HNGĐ-ST ngày 27-02-2008. Khoảng giữa năm 2008 bà và ông V quay lại chung sống với nhau, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống với nhau có một con chung tên: Nguyễn Tấn L – Sinh ngày: 04-4-2009. Sau khi về chung sống với nhau, do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Do đó, bà làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông V là vợ chồng, giải quyết việc nuôi con, phân chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn, cụ thể như sau:

Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Tấn L – Sinh ngày: 04-4-2009 và yêu cầu ông Viễn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi chung số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi lao động tự túc được.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ chung sống như vợ chồng với ông V, ông bà tạo lập được một số tài sản sau:

+ Tài sản là vật kiến trúc xây dựng trên thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P (đất là của cha mẹ bà mua cho riêng bà) gồm: nhà cấp 4 diện tích 34,44m² trị giá 51.660.000 đồng; nhà cấp 4 diện tích 37,2m² trị giá 55.800.000 đồng; nhà vệ sinh 2,8m² trị giá 1.400.000 đồng; mái che trụ gỗ nền xi măng diện tích 12m² trị giá 1.249.000 đồng; mái che trụ bê tông nền xi măng, tol lạnh diện tích 26,1m² trị giá 13.538.000 đồng; tường rào xây gạch kết hợp lưới B40 diện tích 23m² trị giá 4.002.000 đồng.

+ Xe máy: 02 xe máy;

+ Máy cày: 01 máy cày.

+ Các vật dụng là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

Đối với các tài sản gồm: 02 xe máy, 01 máy cày và các vật dụng là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình bà và ông V đã tự thỏa thuận phân chia với nhau và bà rút lại yêu cầu không yêu cầu Tòa án phân chia.

Đối với thửa đất số 20 tờ bản đồ số 25 xã P là tài sản cha mẹ bà cho bà nên đề nghị Tòa án xác định bà được quyền sử dụng riêng thửa đất.

Đối với tài sản trên đất gồm: nhà cấp 4 diện tích 34,44m² trị giá 51.660.000 đồng; nhà cấp 4 diện tích 37,2m² trị giá 55.800.000 đồng; nhà vệ sinh 2,8m² trị giá 1.400.000 đồng; mái che trụ gỗ nền xi măng diện tích 12m² trị giá 1.249.000 đồng; mái che trụ bê tông nền xi măng, tol lạnh diện tích 26,1m² trị giá 13.538.000 đồng; tường rào xây gạch kết hợp lưới B40 diện tích 23m² trị giá 4.002.000 đồng đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, bà yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại cho ông V số tiền là 64.000.000 đồng như biên bản hòa giải tại Tòa án.

2. Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 23 -12 - 2021; biên bản hòa giải ngày 23-12-2021, bị đơn ông Nguyễn Tấn Tô V trình bày:

Sau khi ly hôn với bà T vào đầu năm 2008, đến khoảng giữa năm 2008 thì ông và bà T quay lại chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn lại. Trong thời gian chung sống, có một con chung là Nguyễn Tấn L – Sinh ngày: 04-4-2009 và tạo lập được toàn bộ vật kiến trúc trên thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P (đất do cha mẹ bà tài mua cho bà T) gồm: hai căn nhà cấp 4; tường rào; sân xi măng, mái che...nhà vệ sinh; phương tiện đi lại có 02 xe máy và các vật dụng là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Quá trình giải quyết vụ án ông và bà T đã tự phân chia xe máy và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Các tài sản còn lại yêu cầu Tòa án phân chia gồm: Tài sản là vật kiến trúc xây dựng trên thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P (đất là của cha mẹ bà mua cho riêng bà) gồm: nhà cấp 4 diện tích 34,44m² trị giá 51.660.000 đồng; nhà cấp 4 diện tích 37,2m² trị giá 55.800.000 đồng; nhà vệ sinh 2,8m² trị giá 1.400.000 đồng; mái che trụ gỗ nền xi măng diện tích 12m² trị giá 1.249.000 đồng; mái che trụ bê tông nền xi măng, tol lạnh diện tích 26,1m² trị giá 13.538.000 đồng; tường rào xây gạch kết hợp lưới B40 diện tích 23m² trị giá 4.002.000 đồng. Ông đồng ý giao các tài sản này cho bà Tài và bà Tài có nghĩa vụ hoàn lại cho ông số tiền 64.000.000 đồng.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Vợ chồng ông Trần Xuân V và bà Nguyễn Thị E trình bày tại “Đơn trình bày ý kiến” ngày 22-6-2021 có nội dung như sau: Năm 1999 vợ chồng ông (bà) có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Lê Văn H và bà Lê Thị Kim T ở thôn L, xã P thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã Phước Hữu, việc chuyển nhượng chưa làm thủ tục sang tên. Sau đó, vợ chồng ông (bà) cho con gái là Trần Thị T thửa đất này để sinh sống. Việc ông (bà) tặng cho con là hoàn toàn tự nguyện, và đề nghị Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P cho con là bà Trần Thị TP được quyền sử dụng.

+ Vợ chồng ông Lê Văn H và bà Trần Thị Kim T trình tại “Đơn trình bày ý kiến” ngày 21-6-2021 có nội dung như sau: Năm 1996, vợ chồng ông (bà) tạo lập

được thừa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P, nhưng do sống chung với cha mẹ là hộ ông Lê Văn Thông nên khi làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất làm chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hộ ông Lê Văn T. Năm 1999, vợ chồng ông (bà) chuyển nhượng thửa đất này cho vợ chồng ông Trần Xuân V và bà Nguyễn Thị E, việc chuyển nhượng chỉ viết giấy tay, đã nhận đủ tiền và giao đất cho vợ chồng ông V. Việc chuyển nhượng là hoàn toàn tự nguyện, vợ chồng ông (bà) không có tranh chấp về việc chuyển nhượng và đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị T con của ông Trần Xuân V và bà Nguyễn Thị E.

+ Các ông (bà): Lê Văn D, Lê Trần Trung T, Lê Trần Trung Đ, Lê Thị Kim N, Lê Trần Thị Mỹ D, Lê Thị C, Lê Trần Trung S là con ruột ông Lê Văn T và bà Trần Thị D (đã chết) trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã Phước Hữu là của vợ chồng ông Lê Văn H và bà Lê Thị Kim Tạo lập, do ông H và bà T chung sống với cha mẹ nên khi làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất cấp chung với hộ ông Lê Văn T. Năm 1999, vợ chồng ông Lê Văn H đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P cho vợ chồng ông Trần Xuân VP và bà Nguyễn Thị E. Đây là tài sản của vợ chồng ông Lê Văn Hùng nên vợ chồng ông Hùng có quyền quyết định, các ông (bà) không có tranh chấp gì, đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị T là con của ông Trần Xuân V và bà Nguyễn Thị E

5. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

3.1. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành đúng các thủ tục tố tụng, đảm bảo đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự.

3.2. Về nội dung vụ án: Căn cứ: khoản 7 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 217, Điều 218; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều: 14, 15, 16, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các điều: 208, 218, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5, 6, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T

* Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị T và ông Nguyễn Tấn Tô V là vợ chồng;

* Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Tấn L– Sinh ngày: 04-4-2009 cho bà T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động tự túc được. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 1/2022.

* Về tài sản chung:

+ Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với các tài sản gồm: 02 xe máy, 01 máy cày, các vật dụng là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

+ Bà Trần Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P và toàn bộ tài sản là vật kiến trúc, cây trồng trên đất, bà Tài có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Viễn số tiền 64.000.000 đồng.

* Về án phí: bà Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật; ông Nguyễn Tấn Tô V phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con; bà Tài và ông Viễn phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với phần được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Thủ tục tố tụng:

[1.1]. Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là: Tranh chấp “không công nhận là vợ chồng, yêu cầu giải quyết việc nuôi con, phân chia tài sản chung của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn” được quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Tại phiên vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Tấn Tô V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: vợ chồng ông Trần Xuân V và bà Nguyễn

Thị E; vợ chồng ông Lê Văn H và bà Trần Thị Kim T, các ông (bà): Lê Văn D, Lê Trần Trung T, Lê Trần Trung Đ, Lê Thị Kim N, Lê Trần Thị Mỹ D, Lê Thị Cúc, Lê Trần Trung S có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.3]. Quá trình giải quyết vụ án, bà T có yêu cầu Tòa án phân chia tài sản là: 02 xe máy, 01 xe máy cày và các vật dùng là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Tại phiên tòa bà Trần Thị T rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản này, căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phân chia tài sản chung đối với các tài sản gồm: 02 xe máy, 01 xe máy cày và các vật dùng là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Bà T và ông V có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với phần tài sản này nếu có tranh chấp.

[2]. Nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Tấn Tô V đã ly hôn theo bản án số 10/2008/HNGĐ-ST ngày 27-02-2008 (bản án đã có hiệu lực pháp luật), sau khi ly hôn tiếp tục chung sống lại với nhau, không có đăng ký kết hôn, có một người con chung là Nguyễn Tấn L – Sinh ngày: 04-4-2009.

Xét bà T và ông V đã ly hôn theo bản án đã có hiệu lực pháp luật, tiếp tục chung sống lại với nhau nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình, không công nhận bà Trần Thị T và ông Nguyễn Tấn Tô V là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung:

Trong thời gian chung sống như vợ chồng, bà T và ông V có một con chung là cháu Nguyễn Tấn L. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T và ông V đã thỏa thuận giao con chung tên Nguyễn Tấn L – Sinh ngày: 04-4-2009 cho bà T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông V có nghĩa vụ

cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động tự túc được. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 1/2022. Xét đây là sự thỏa thuận tự nguyện của bà T và ông V, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung:

[2.3.1]. Xét yêu cầu của bà T yêu cầu Tòa án xác định thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P diện tích 494m² là tài sản riêng của bà được cha mẹ bà cho trước khi chung sống với ông V thấy:

Quá trình giải quyết vụ án bà T và ông V đều xác nhận thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P diện tích 494m² là tài sản cha mẹ bà T cho bà T trước khi chung sống với ông V. Thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P có nguồn gốc là tài sản của cha mẹ bà T là ông Trần Xuân V và bà Nguyễn Thị E nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn H và bà Trần Thị Kim T vào năm 1999, nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Xét sự thừa nhận của bà T và ông V phù hợp với lời trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do đó, đây là tài liệu, chứng cứ không phải chứng minh quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vợ chồng ông Lê Văn H và bà Trần Thị Kim T xác nhận có chuyển nhượng thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P cho cha mẹ bà T vào năm 1999, quyền sử dụng đất là tài sản của vợ chồng ông (bà) tạo lập được nhưng do vợ chồng ông (bà) có hộ khẩu chung với hộ ông Lê Văn T (cha ruột ông Lê Văn H) nên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp chung với hộ ông Lê Văn T. Vợ chồng ông Lê Văn T và bà Trần Thị D hiện nay đã chết, các con ruột của ông Thông, bà Dế gồm: Lê Văn D, Lê Trần Trung T, Lê Trần Trung Đ, Lê Thị Kim N, Lê Trần Thị Mỹ D, Lê Thị C, Lê Trần Trung S đều xác nhận lời trình bày của ông Lê Văn Hùng là đúng sự thật và không có tranh chấp, khiếu kiện về việc đã chuyển nhượng thửa đất cho cha mẹ bà T. Đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà T.

Xét việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P trên thực tế đã được các bên thực hiện xong, bên chuyển nhượng đã giao đất, bên nhận chuyển nhượng đã giao đủ tiền, xây dựng nhà ở ổn định, kiên cố trên thửa đất;

tại thời điểm xét xử các đương sự không có tranh chấp gì đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định việc chuyển nhượng thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã Phước Hữu giữa các bên đã thực hiện xong và có hiệu lực pháp luật nên các bên có nghĩa vụ thực hiện.

Xét ông Trần Xuân V và bà Nguyễn Thị E đã tặng cho bà Trần Thị T thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P việc tặng cho chưa thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, có đủ cơ sở xác định bà T đã nhận tặng cho đất từ ông V bà E đồng thời đã sử dụng ổn định, lâu dài, xây dựng nhà cửa ở ổn định trên thửa đất; tại thời điểm xét xử ông V và bà E đều xác nhận đã cho bà T và không có tranh chấp việc tặng cho, đề nghị công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P cho bà T. Do đó, việc tặng cho đã có hiệu lực pháp luật và buộc các bên phải có nghĩa vụ thực hiện.

Từ sự phân tích trên, có đủ cơ sở xác định quyền sử dụng thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P có diện tích 494m² là tài sản riêng của bà Trần Thị T có trước khi chung sống với ông Nguyễn Tấn Tô V.

[2.3.2]. Xét yêu cầu phân chia tài sản chung vật kiến trúc xây dựng trên thửa đất số 20 tờ bản đồ số 25 xã Phước Hữu thấy:

Bà T và ông V xác định: tài sản gồm nhà cấp 4 diện tích 34,44m² trị giá 51.660.000 đồng; nhà cấp 4 diện tích 37,2m² trị giá 55.800.000 đồng; nhà vệ sinh 2,8m² trị giá 1.400.000 đồng; mái che trụ gỗ nền xi măng diện tích 12m² trị giá 1.249.000 đồng; mái che trụ bê tông nền xi măng, tol lạnh diện tích 26,1m² trị giá 13.538.000 đồng; tường rào xây gạch kết hợp lưới B40 diện tích 23m² trị giá 4.002.000 đồng (theo biên bản định giá tài sản của Tòa án) xây dựng trên thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P là tài sản chung của bà T và ông V trong thời gian chung sống như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị T và ông Nguyễn Tấn Tô V đã tự thỏa thuận phân chia các tài sản trên sau: ông V đồng ý giao lại các tài sản gắn liền với

quyền sử dụng đất thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P cho bà T được quyền sở hữu, bà T có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Viễn số tiền 64.000.000 đồng. Đây là nội dung thỏa thuận tự nguyện của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3]. Về chi phí định giá tài sản: chi phí định giá tài sản số tiền là 2.215.000 đồng, tại phiên tòa bà T yêu cầu ông V phải hoàn trả lại cho bà $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản. Xét yêu cầu của bà T là có căn cứ nên áp dụng khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự buộc ông V có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Tài $2.215.000 \text{ đồng} / 2 = 1.107.500 \text{ đồng}$.

[4]. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm về yêu cầu không công nhận là vợ chồng.

Đối với án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí chia tài sản chung các đương sự đã thỏa thuận trước khi mở phiên tòa nên chỉ phải chịu một nửa án phí theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

Ông Nguyễn Tấn Tô V phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và $(64.000.000 \text{ đồng} \times 5\% : 2) = 1.600.000 \text{ đồng}$ án phí chia tài sản chung.

Bà Trần Thị Tài phải chịu $(127.649.000 \text{ đồng} - 64.000.000 \text{ đồng}) = 63.649.000 \text{ đồng} \times 5\% : 2 = 1.591.200 \text{ đồng}$ án phí chia tài sản chung.

[5]. Quan điểm của Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án và nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 217, 218; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều: 14, 15, 16, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các điều: 208, 218, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận bà Trần Thị T và ông Nguyễn Tấn Tô V là vợ chồng;

2. *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Tấn Tô V về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con như sau: Giao con chung là cháu Nguyễn Tấn L – Sinh ngày: 04-4-2009 cho bà Trần Thị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Nguyễn Tấn Tô V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động tự túc được. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2022.

Người không trực tiếp nuôi con, có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*:

3.1. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với các tài sản gồm: 02 xe máy, 01 máy cày, các vật dụng là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Bà Trần Thị T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại phần tài sản này nếu có tranh chấp.

3.2. Xác định quyền sử dụng đất thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P có diện tích là 494m² theo trích lục số 2202 ngày 09-12-2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện N là tài sản riêng của bà Trần Thị T. Bà Trần Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P và có nghĩa vụ đăng ký kê khai, làm thủ tục để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản chung như sau:

Giao cho bà Trần Thị T được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thửa đất số 25 tờ bản đồ số 20 xã P gồm:

+ Nhà cấp 4 diện tích 34,44m² kết cấu: móng xây đá chẻ, tường xây gạch, tô quét sơn, tol lạnh, nền gạch bông, cửa gỗ khung sắt;

+ Nhà cấp 4 diện tích 37,2m² có kết cấu: móng xây đá chẻ, tường xây gạch, tô quét sơn, tol lạnh, nền gạch bông, cửa gỗ khung sắt;

- + Nhà vệ sinh diện tích $2,8m^2$ kết cấu: móng xây đá chẻ, tường xây gạch, tô quét sơn, mái tol, nền xi măng, cửa tol.
- + Mái che trụ gỗ nền xi măng diện tích $12m^2$;
- + Mái che trụ bê tông nền xi măng, mái tol lạnh diện tích $26,1m^2$;
- + Tường rào xây gạch kết hợp lưới B40 diện tích $23m^2$.

Bà Trần Thị Tài có nghĩa vụ phải hoàn lại cho ông Nguyễn Tấn Tô V số tiền là 64.000.000 đồng (Sáu mươi tư triệu đồng).

4. Về chi phí định giá tài sản: Buộc ông Nguyễn Tấn Tô V phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Thị T 1.107.500 đồng (một triệu một trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng) tiền chi phí định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí:

Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm về yêu cầu không công nhận là vợ chồng và 1.591.200 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng cộng số tiền án phí bà Trần Thị T phải chịu là: 1.891.200 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 4.300.000 đồng tạm ứng án phí bà Trần Thị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0025862 ngày 08-6-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Hoàn lại trả lại cho bà Trần Thị Tài số 2.408.800 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Nguyễn Tấn Tô V phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 1.600.000 đồng án phí chia tài sản chung.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (24-01-2022), đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện N;
- Các đương sự;
- CCTHADS huyện N;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tùng